

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 152/2018/DS-PT
Ngày: 02-7-2018
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản
và nợ hui

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Phước Hội

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Thanh Tấn

Ông Đinh Chí Tâm

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Lâm Hồng Diễm– Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:***
Ông Nguyễn Ngọc Thanh- Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 7 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 80/2018/TLPT- DS ngày 21 tháng 5 năm 2018 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản và nợ hui.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 18/2018/DS-ST ngày 03/4/2018 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 173/2018/QĐPT-DS ngày 11 tháng 6 năm 2018 giữa:

1. *Nguyên đơn:* Hồ Thanh M, sinh năm 1979; địa chỉ: ấp Tân P, xã Phong H, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. (Có mặt)

2. *Bị đơn:* Phan Thị T, sinh năm 1974; địa chỉ: ấp Tân M, xã Tân P, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. (Có mặt)

- *Người làm chứng:*

1. Đặng Bá H, sinh năm: 1977; địa chỉ: ấp Tân L, xã Phong H, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. (Vắng mặt)

2. Phạm Bá T, sinh năm: 1935; (Vắng mặt)

3. Đỗ Thị M, sinh năm: 1933; (Vắng mặt)

4. Phạm Việt C, sinh năm: 1972. (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp Tân P, xã Phong H, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

5. Nguyễn Thị Bích L, sinh năm: 1969. địa chỉ: ấp Tân L, xã Phong H, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn bà Hồ Thanh M trình bày: Qua lời giới thiệu của người quen nên bà T đã tìm đến nhà của bà M để làm quen, sau đó hỏi mượn tiền của bà M cụ thể các lần như sau:

+ Bà T nhờ bà M chơi dùm dây hụi do bà Nguyễn Thị Bích L làm chủ, khai ngày 08/5/2016 ả, có 40 hụi viên, bà T tham gia 15 phần, hụi 10 ngày khai một lần, hụi 500.000đ, bà T bỏ 130.000đ, bà hốt hụi lần đầu, số tiền mỗi phần hốt sau khi trừ 250.000đ tiền hoa hồng còn 14.180.000đ. Như vậy 15 phần x 14.180.000đ = 212.700.000đ. Vì hốt đầu tiên nên bà T phải đóng hụi chết 39 lần x 500.000đ = 19.500.000đ (15 phần hụi chết là 19.500.000đ x 15 = 292.500.000đ) bà T đóng hụi chết được 7 lần là 52.500.000đ thì không đóng hụi nữa. Như vậy bà T còn thiếu bà M số tiền hụi chết chưa đóng là 240.000.000đ.

Ngoài ra bà T còn vay của bà số tiền 185.000.000đ (vào ngày 10/12/2015 số tiền 85.000.000đ, ngày 11/12/2015 số tiền 100.000.000đ, cả hai lần vay không thỏa thuận lãi và thời hạn trả, bà T đã trả cho bà được 35.000.000đ số còn lại đến nay không trả.

+ Số tiền hụi ngày bà T còn nợ 29.750.000 đồng.

Đến ngày 02/9/2016 bà M và bà T có gặp nhau để hai bên đối chiếu lại tiền hụi và tiền vay bà T còn nợ của bà M. Bà T có viết cùng một lúc hai biên nhận là biên nhận nhận nợ và biên nhận thỏa thuận. Cả hai biên nhận bà T đều thừa nhận còn nợ bà M số tiền là 419.750.000đ, biên nhận có chữ viết, ký tên và lãn tay của bà Phan Thị T với nội dung biên nhận là “Tôi có mượn của cô Hồ Thanh M số tiền 419.750.000 đồng, tôi sẽ trả mỗi tháng là 10.000.000 đồng, bắt đầu từ ngày 01/10/2016 dài cho đến hết số tiền trên”. Nay bà Hồ Thanh M yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Phan Thị T trả số tiền vay và tiền hụi tổng cộng là 390.000.000 đồng. Riêng số tiền hụi ngày bà T còn nợ 29.750.000 đồng bà M không yêu cầu giải quyết và bà cũng không yêu cầu tính lãi. Ngoài ra bà không yêu cầu ai khác cùng bà T trả số tiền trên.

- Bị đơn bà Phan Thị T trình bày: Bà T thừa nhận có chơi hụi do bà M làm chủ, hụi 500.000đ, bà M không có đưa giấy hụi nên bà T không biết có bao nhiêu người tham gia, phần hụi này bà T hót đầu tiên, bà M đưa cho bà T 75.000.000đ, 10 ngày là đóng 7.500.000đ, đến lần đóng đầu tiên do không có tiền nên bà T có mượn thêm của bà M là 20.000.000đ, để đóng cho dây hụi 500.000 đồng, tổng cộng bà T mượn của bà M 6 lần (1 lần là 20.000.000 đồng). Mỗi tháng bà T đóng cho bà M 46.500.000đ, bà T đóng cho bà M được 08 lần với số tiền là 372.000.000đ. Việc bà T đóng tiền cho bà M không có làm biên nhận hay giấy tờ gì và bà cũng không có chứng cứ để chứng minh, bà T có nhờ bà Nguyễn Thị D đóng dùm cho bà T một vài lần nhưng bà T không yêu cầu Tòa án thu thập chứng cứ hay lấy lời khai bà Nguyễn Thị D.

Số tiền 85.000.000 đồng vay ngày 10/12/2015 âl bà T thừa nhận là do bà viết và ký tên vào biên nhận, nhưng thực tế là bà T không có nhận và không biết số tiền này.

Vào khoảng năm 2015 bà T đến hỏi mượn bà M 100.000.000đ để bắt bò, bà M có kêu bà T viết biên nhận, bà T viết biên nhận sau đó giao cho bà M giữ, đến ngày hôm sau bà T đến nhà bà M trả 100.000.000đ và đóng lãi cho bà M 750.000 đồng, khi trả tiền bà T không có lấy lại biên nhận và không có ai thấy ai biết việc bà T trả tiền. Bà T thừa nhận biên nhận vay tiền ngày 11/12/2015 là do bà viết và ký tên vào biên nhận nhưng khi trả tiền bà T không có lấy lại biên nhận.

Ngoài ra bà Phan Thị T có mượn của bà M các khoản tiền khác cụ thể như sau:

+ Ngày 10/01/2014 âl bà có mượn của bà M số tiền là 50.000.000 đồng, cứ 10 ngày bà T đóng lãi cho bà M 1.500.000 đồng (vậy mỗi tháng đóng 4.500.000 đồng) bà đóng được 20 tháng số tiền là 90.000.000 đồng. Khi vay không có làm biên nhận và việc bà T đóng lãi hàng ngày cũng không có làm biên nhận.

+ Ngày 10/01/2014 âl bà có tham gia dây hụi 500.000 đồng có 10 người, bà T hót được 50.000.000 đồng, 10 ngày đóng 5.000.0000 đồng, một tháng đóng 15.000.000 đồng, bà T đóng 12 lần là hụi mãn, số tiền bà T đóng cho dây hụi này là 180.000.000 đồng.

+ Ngày 10/01/2015 âl bà T có mượn của bà M số tiền là 50.000.000 đồng, cứ 10 ngày bà T đóng lãi cho bà M 1.500.000 đồng (vậy mỗi tháng đóng 4.500.000 đồng) đóng được 08 tháng số tiền là 36.000.000 đồng. Khi vay không có làm biên nhận và việc bà T đóng lãi hàng tháng cũng không có làm biên nhận.

+ Bà T tham gia dây hụi 3.000.000 đồng do bà M làm chủ, bà tham gia 1 phần, bà M không có đưa cho bà T giấy hụi, theo bà M nói dây hụi có 24 phần, huê hồng bao nhiêu bà T không biết, bà đóng hụi sống được 10 lần với số tiền là 27.000.000 đồng.

Đối với biên nhận nợ ngày 02/09/2016 bà T thừa nhận bà có viết và ký tên vào biên nhận nợ, nhưng do vợ chồng bà M ép buộc bà T viết và ký tên, nhưng bà không có chứng cứ gì để chứng minh. Do bà T đóng vốn và lãi cho bà M quá

nhiều nên bà T không đồng ý trả cho bà M số tiền 390.000.000đ và bà T cũng không có yêu cầu bà M trả lại số tiền mà bà T đóng dư cho bà M. Ngoài ra không trình bày thêm.

- Tại tờ tường trình ngày 08/9/2017 bà Nguyễn Thị Bích L trình bày: Vào ngày 08/05/2016 ả bà L có khai hai dây hụi 500.000 đồng; Tổng cộng có 40 hụi viên, bà M tham gia 15 phần, hụi 10 ngày khai một lần, huê hồng 250.000 đồng. Đến lần khai đầu tiên thì bà M hốt hết 15 phần, bà L đã giao tiền đầy đủ cho bà M. Sau này khi bà M đóng hụi chết cho bà L trẻ, bà L có hỏi thì bà M nói chơi hụi dùm bà T. Hiện nay bà M đã đóng đầy đủ tiền hụi chết cho bà L nên bà L không có yêu cầu gì trong vụ án này.

- Tại tờ tường trình ngày 04/01/2018 và cũng như tại phiên tòa ông Phạm Việt C trình bày:

Tôi là chồng của bà M vào ngày 02/9/2016 khoảng 5 giờ chiều bà T có đến nhà tôi để gặp bà M, hai bên ngồi lại chốt tiền nợ hụi và tiền vay mà bà T còn nợ, do không còn khả năng trả nên bà T hứa là mỗi tháng trả cho bà M 10.000.000 đồng, bà T tự ngồi viết giấy nợ sau khi trừ cần còn lại 419.750.000 đồng, khi bà T viết xong có đưa cho tôi đọc lại, tôi thấy đọc không rõ nên có yêu cầu bà T viết lại, sau khi viết xong bà T đồng ý lặn tay và ký tên vào biên nhận và đưa cho tôi giữ, tôi đưa lại cho vợ tôi là bà M. Còn trước đây giữa bà M và bà T có qua lại tiền bạc như thế nào thì tôi không biết.

- Tại tờ tường trình ngày 03/01/2018 ông Phạm Bá T, bà Đỗ Thị M trình bày: Chúng tôi là cha, mẹ chồng của bà M, việc bà M và bà T có qua lại tiền bạc thì chúng tôi không biết, nhưng vào ngày 02/9/2016 khoảng 5 giờ chiều bà T có đến nhà chúng tôi để gặp M, hai bên trao đổi tiền bạc gì chúng tôi không biết. Sau này mới biết bà T có nợ tiền của M.

- Tại tờ tường trình ngày 18/01/2018 ông Đặng Bá H trình bày: Tôi và bà M ở cùng xóm với nhau nhưng không có bà con gì. Còn đối với bà T thì không quen biết, việc bà T có mượn tiền của bà M hay không tôi không biết, nhưng khoảng 5 giờ chiều ngày tháng năm tôi không nhớ rõ, tôi có qua nhà của bà M để mượn xe đưa con đi học thì thấy bà M và bà T ngồi nói chuyện với nhau chứ không có cự cãi gì, tôi có chào hỏi rồi ra về chứ tôi không biết gì thêm.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 18/2018/DS-ST ngày 03 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện L đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hồ Thanh M.
2. Buộc bà Phan Thị T phải có nghĩa vụ trả cho bà Hồ Thanh M số tiền vốn 390.000.000 đồng (Ba trăm chín mươi triệu đồng), lãi suất không yêu cầu.
3. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà Hồ Thanh M mà bà Phan Thị T chưa thi hành số tiền trên thì hàng tháng còn phải chịu lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành đến khi thi hành án xong.

4. Án phí và tạm ứng án phí sơ thẩm:

4.1. Bà Phan Thị T phải có nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm là 19.500.000 đồng (Mười chín triệu, năm trăm nghìn đồng).

4.2. Hoàn trả lại cho bà Hồ Thanh M số tiền 10.395.000 đồng (Mười triệu, ba trăm chín mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 12717, ngày 07/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo và thời hạn theo luật định.

Ngày 16/4/2018 bà T có đơn kháng cáo, ngày 23/4/2018 bà T nộp đơn kháng cáo bổ sung bà không đồng ý bản án sơ thẩm xử, bà yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết buộc bà M phải trả cho bà số tiền lãi mà bà đã đóng vượt mức lãi suất do Ngân hàng quy định là 267.600.000đ và số tiền hui 27.000.000đ.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà T vẫn giữ yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Phan Thị T giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà M yêu cầu bà T trả số tiền vay và tiền nợ hui còn thiếu là 390.000.000 đồng theo biên nhận nợ ngày 02/9/2016. Trong biên nhận nợ bà T nợ bà M số tiền 419.750.000 đồng, bà M không yêu cầu đối với số tiền hui ngày mà bà T còn nợ là 29.750.000 đồng.

[2] Sau khi án sơ thẩm xử bà T có đơn kháng cáo không đồng ý trả cho bà M số tiền 390.000.000đ, bà yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết buộc bà M phải trả cho bà số tiền lãi mà bà đã đóng vượt mức lãi suất do Ngân hàng quy định là 267.600.000đ và số tiền hui 27.000.000đ. Xét yêu cầu kháng cáo của bà T là không có căn cứ. Bởi vì, từ khi hai bên đối chiếu nợ đến nay bà T không có trả vốn hay trả lãi cho bà M. Nay bà M yêu cầu bà T trả số tiền nợ vay và tiền nợ hui 390.000.000đ, không yêu cầu trả lãi. Yêu cầu này được bà M chứng minh là “biên nhận nợ” và “biên nhận thỏa thuận” được lập cùng ngày 02/9/2016, với số tiền 419.750.000 đồng có chữ ký tên và ghi rõ họ tên của người vay tiền với nội

dung “tôi có mượn của cô Hồ Thanh M số tiền 419.750.000 đồng, tôi sẽ trả mỗi tháng là 10.000.000 đồng bắt đầu từ ngày 01/10/2016 dài cho đến hết số tiền trên” việc vay không thỏa thuận lãi suất, không có thế chấp tài sản, mục đích vay là để bà T đi mua bán.

Bà T thừa nhận bà có viết biên nhận nợ và biên nhận thỏa thuận vào ngày 02/9/2016 bà có ký tên, lằng tay và viết họ tên, việc viết biên nhận nợ bà cho rằng bà M ép buộc bà viết nhưng bà T không có chứng cứ gì để chứng minh. Do đó, án sơ thẩm xử buộc bà T phải có nghĩa vụ trả cho bà M số tiền vốn 390.000.000 đồng là có căn cứ.

Tại phiên tòa sơ thẩm bà T cho rằng bà đã trả tiền và đóng lãi cho bà M nhiều hơn số tiền bà nợ bà M và bà có yêu cầu Tòa án dừng phiên tòa để bà cung cấp chứng cứ. Ngày 28/12/2017 Tòa án ra thông báo số 122/TB-TA về việc yêu cầu đương sự cung cấp chứng cứ trong thời hạn 15 ngày để bảo vệ quyền lợi cho mình, hết thời hạn quy định nhưng bà T không cung cấp và cũng không có giấy tờ chứng cứ gì để chứng minh và tại phiên tòa phúc thẩm bà T cũng không có chứng cứ giấy tờ gì để xác định bà đã đóng lãi cho bà M vượt mức lãi suất do Ngân hàng quy định là 267.600.000đ và số tiền trong dây hụi 3.000.000đ bà đã đóng cho bà M 10 lần là 27.000.000đ. Đối với số tiền bà T nài ra, khi án sơ thẩm giải quyết bà không có làm đơn yêu cầu bà M phải có nghĩa vụ trả số tiền bà đã đóng lãi vượt mức lãi suất do Ngân hàng quy định và số tiền hụi mà bà M còn nợ lại bà. Do đó, xét yêu cầu kháng cáo của bà là không có căn cứ.

Từ những phân tích trên, xét án sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M buộc bà T phải trả cho bà M số tiền vốn 390.000.000 đồng là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Do bản án sơ thẩm được giữ nguyên nên bà T phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tuy nhiên, đối với phần lãi suất chậm trả ghi trong quyết định của bản án sơ thẩm tuyên chưa cụ thể rõ ràng, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm điều chỉnh cách tuyên cho phù hợp.

[3] Tại phiên tòa Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của bà T giữ nguyên bản án sơ thẩm. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp pháp luật nên chấp nhận.

Các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308; Khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự

2015; Điều 463; khoản 1 Điều 466; Điều 471; khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Phan Thị T.
2. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 18/2018/DS-ST ngày 03 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện L.
3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hồ Thanh M.

Buộc bà Phan Thị T phải có nghĩa vụ trả cho bà Hồ Thanh M số tiền vốn 390.000.000 đồng (Ba trăm chín mươi triệu đồng), lãi suất không yêu cầu.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà Hồ Thanh M mà bà Phan Thị T chưa thi hành số tiền trên thì hàng tháng còn phải chịu lãi cho số tiền còn phải thi hành bằng 50% theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015, tương ứng với thời gian chưa thi hành đến khi thi hành án xong.

4. Án phí và tạm ứng án phí sơ thẩm:

Bà Phan Thị T phải có nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm là 19.500.000 đồng (Mười chín triệu, năm trăm nghìn đồng).

Hoàn trả lại cho bà Hồ Thanh M số tiền 10.395.000 đồng (Mười triệu, ba trăm chín mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai số 12717, ngày 07/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

5. Án phí phúc thẩm: Bà Phan Thị T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí phúc thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí kháng cáo theo biên lai thu số 0001245 ngày 23/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L (bà T đã nộp xong án phí phúc thẩm).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện L;
- TAND huyện L;
- Phòng KTNV- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Trần Phước Hội